Vocab check part 2

1) Annul (v) = Cancel (v)
2) Pile up = Stack on
3) be liable for Chịu trách nhiệm (pháp lý)
4) Back wage Tiền nợ lương
5) Register (v) đăng ký, ghi danh
6) Speak to the audiences
= address to the audience
7) factory (n) = plant (n)
8) provision (n) = term = stipulation
→ (v) provide (v) stipulate (quy định)
9) Institute (v, n) ban hành, thiết lập → học viện
10) gesture (v) Ra chỉ tay
11) be about to = be close to → sắp có làm gì
12) a podium bục
13) an escalator thang máy
14) specific (a) = particular (a)
→ (v) Specify
15) Bargaining representative ng đại diện thương lượng
16) Resolve a dispute giải quyết tranh chấp
17) A lease hđ thuê
18) defend (v) bảo vệ lương hỗ = protect = secure = guard = support
19) An integral part of (là 1 phần q trọng của / phần k thể thiếu)
20) A contractor (n) nhà thầu
21) State (v) = Indicate (v) Chỉ ra
22) make provision for sắp xếp cho / chuẩn bị cho
23) Rely (v) on = depend on = count on
→ (a) Reliable
24) be look } identical
25) agree (v) to do sth
→ (n) agreement = Contract
→ (a) agreeable
26) Assure (v) guarantee
→ (n) assurance = guarantee
→ (a) assured
→ (adv) assuredly
27) obligate (v) to bind = Compel
→ (n) Obligation → (a) obligated
28) to pursue sth . theo đuổi (đam mê)
29) Cause (v) = Result in = lead to
30) delay (v) = postpone = put off = reschedule
31) important (a) = Crucial = critical = necessary
= Vital = essential
32) expense (n) = fee = cost = expenditure = charge
33) hand in = turn in = submit = file
34) Customer (n) = Client = buyer = shopper
= purchaser = consumer = patron (khách quen)
35) Plant (n) = factory (n)
36) firm (n) = Company = establishment = business
= oranization = corporation
37) be familiar with
38) Release (v) = publish = launch = issue (v)
= disclose = Reveal = unveil
39) Boost (v) = promote (v) = improve (v) = enhance (v)
= = =
40) Contest (n) = Competition (n)
→ (n) Contestant → (n) Competitor
41) Significant (a) = Considerable

LIVEWORKSHEETS